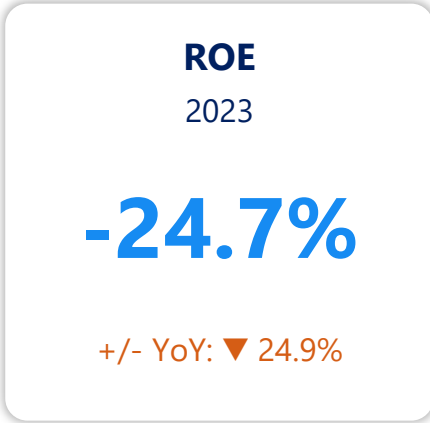
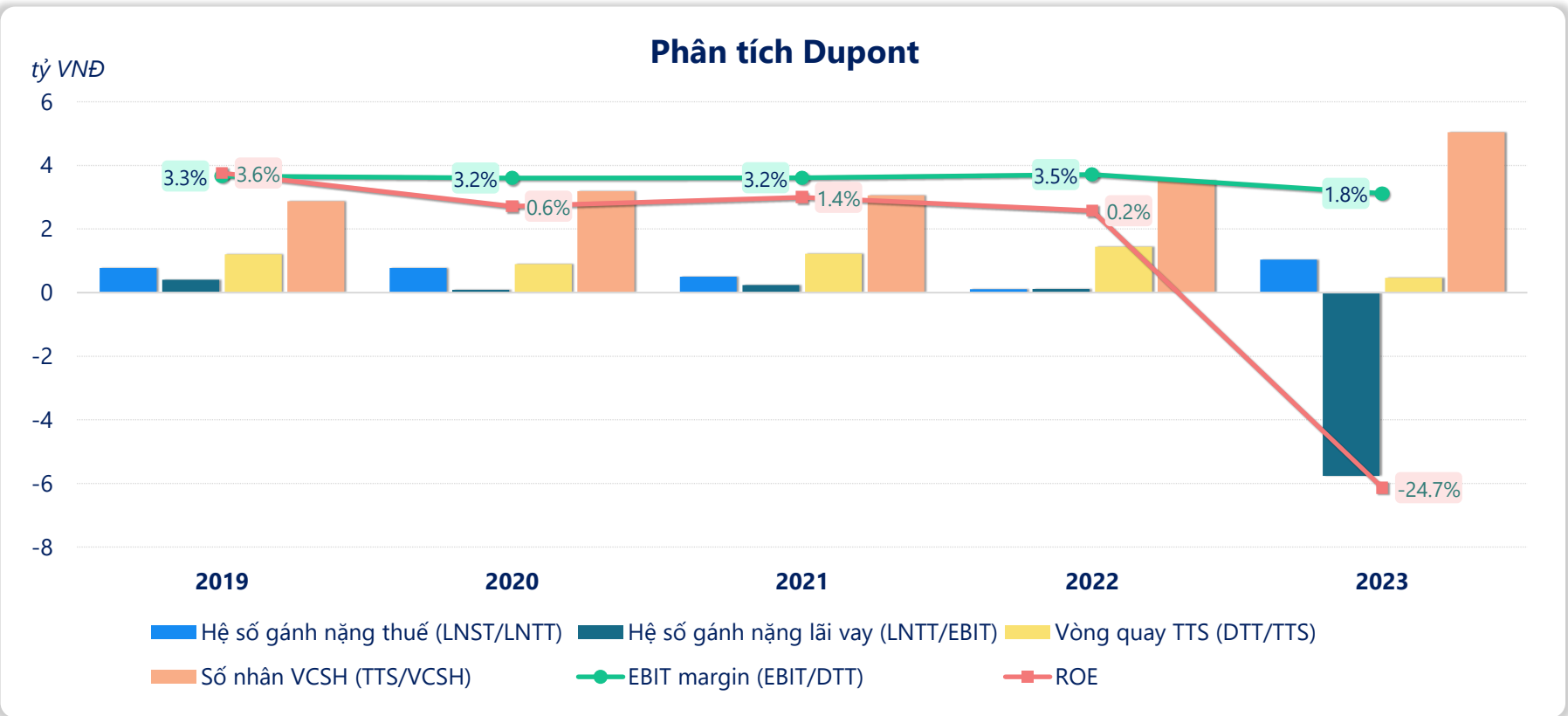
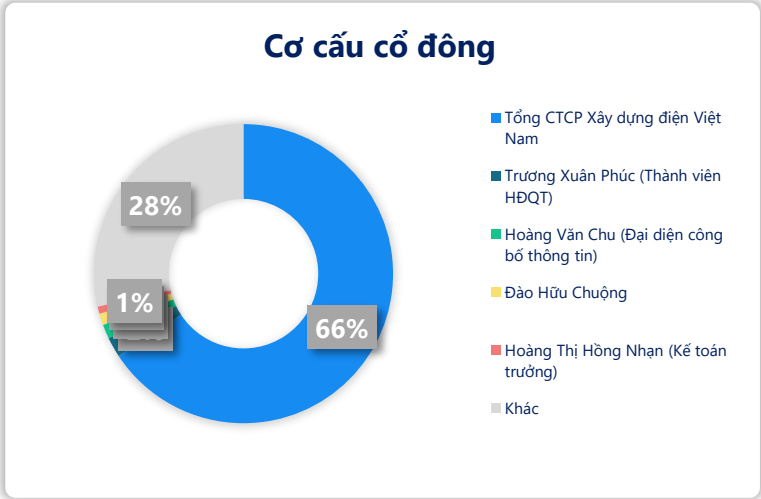


CTCP Xây dựng điện Vneco 12 (UPCOM: E12)

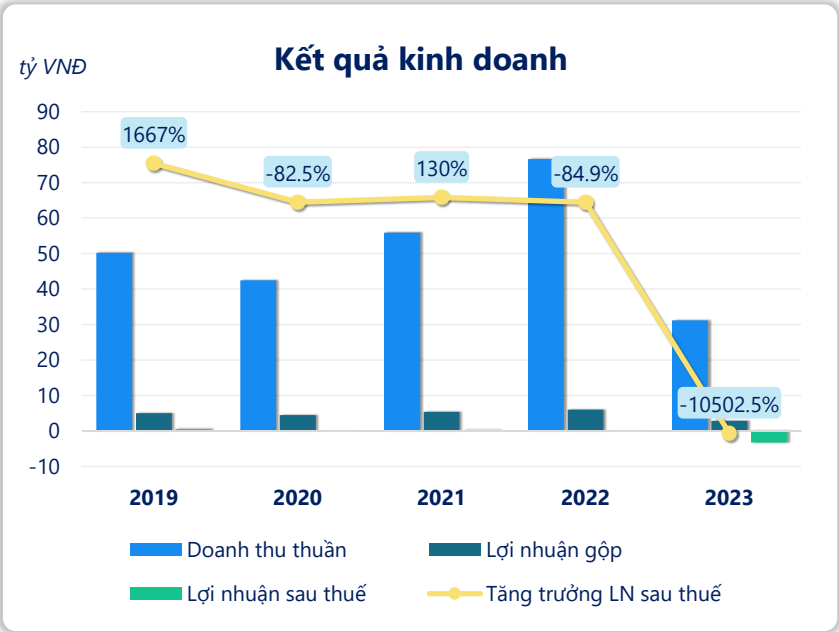
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	5,100
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,200 - 9,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6
Số lượng CPLH (CP)	1,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	580
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.93
EPS	-2,406
P/E	-2.1

	YTD	1T	3T	6T
E12	0.0%	8.5%	0.0%	-21.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



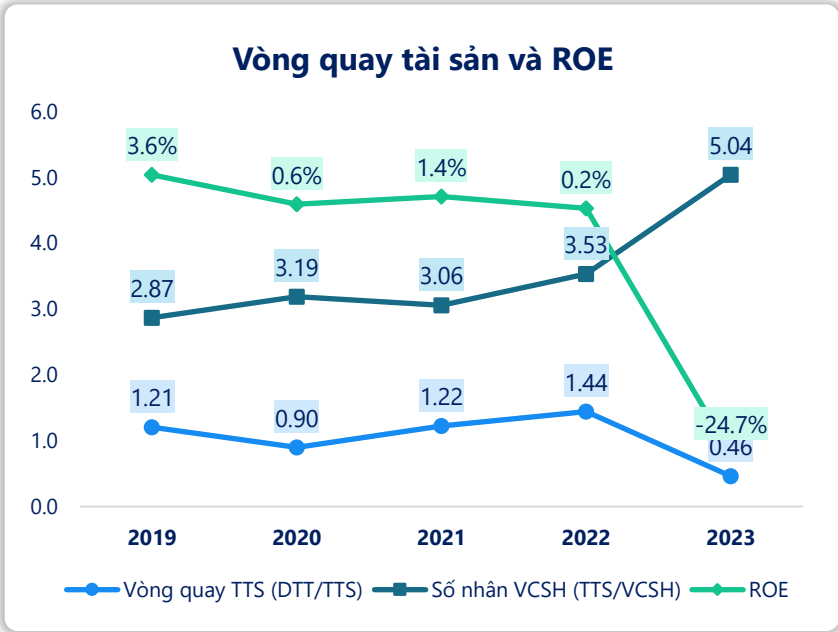
CTCP Xây dựng điện Vneco 12 (UPCOM: E12)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.77%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

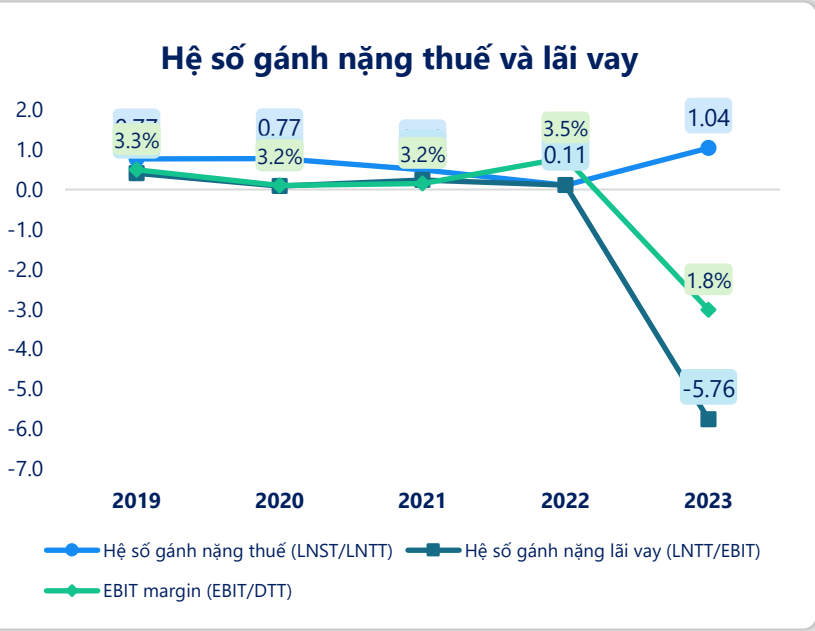
Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.04**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **-5.76**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **E12** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 59.3%** chỉ còn **31.16** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 10503%** chỉ còn - **3.30** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -24.7% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

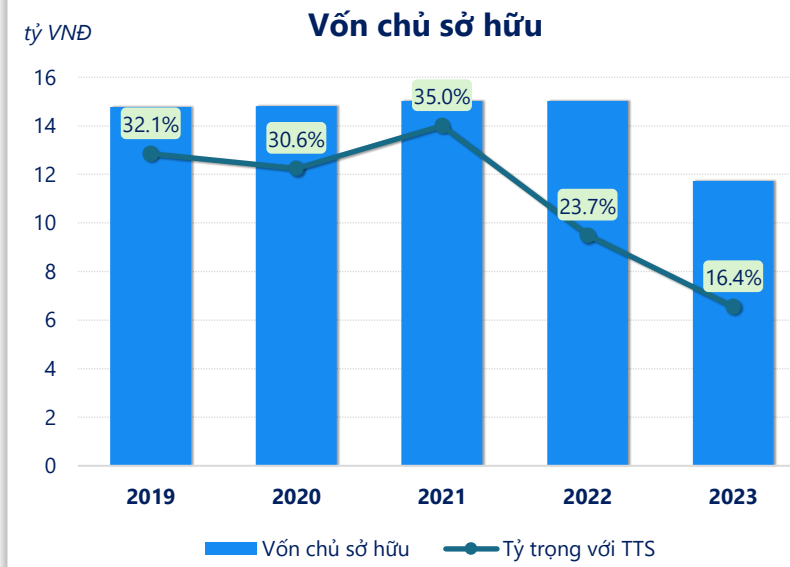
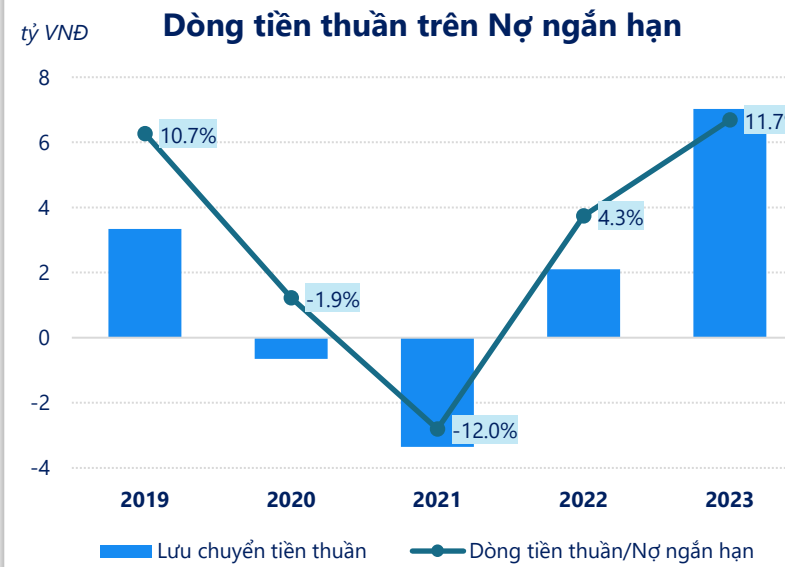
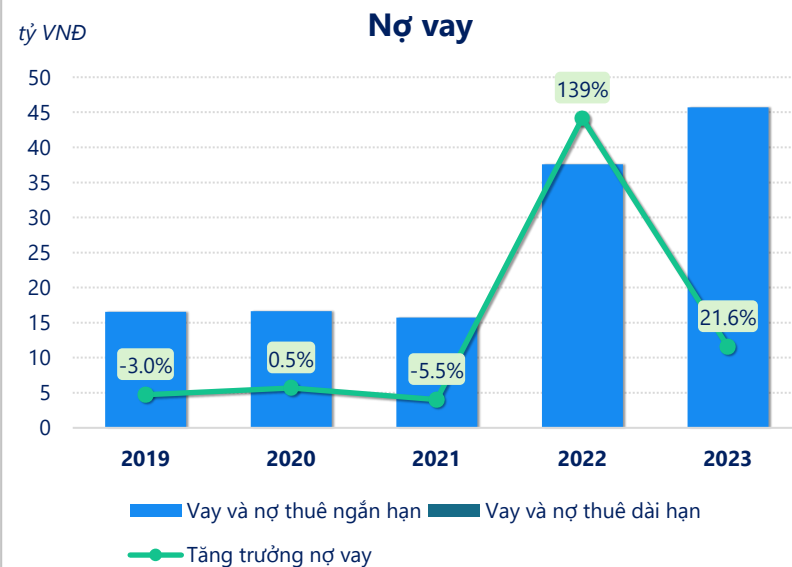
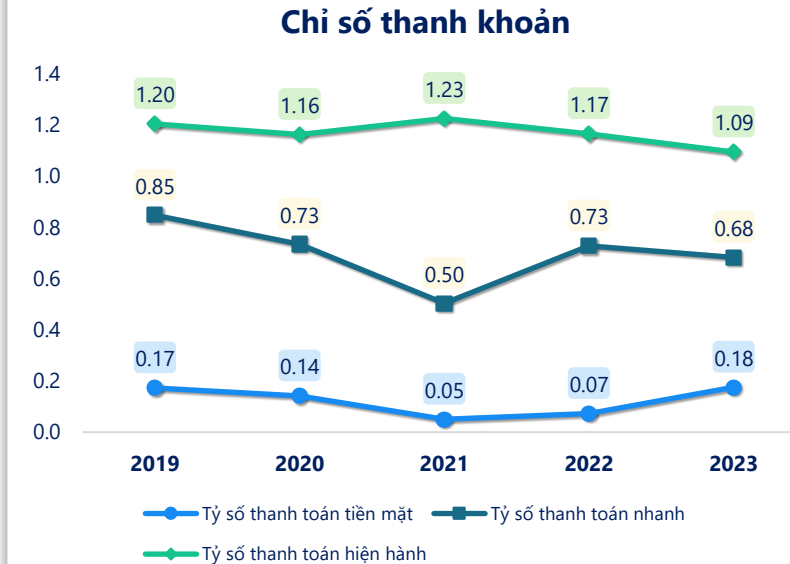
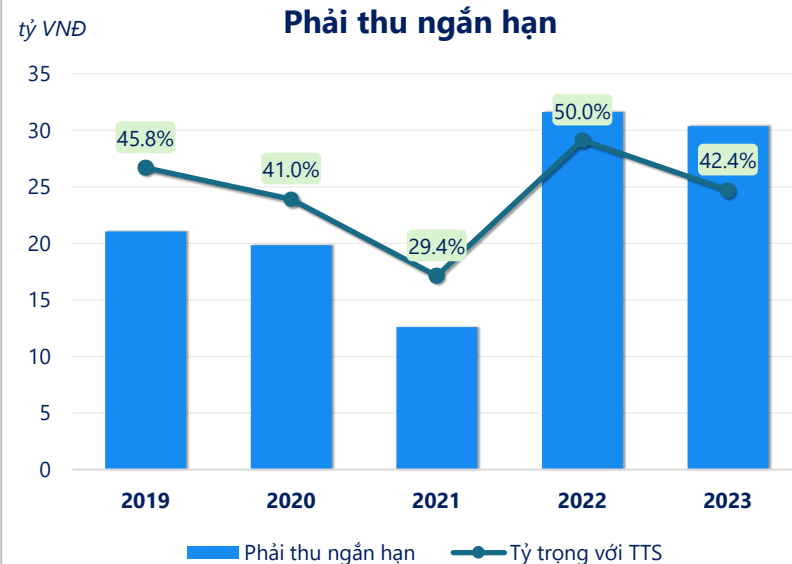


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.46**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **5.04** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Xây dựng điện Vneco 12 (UPCOM: E12)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	71.8	63.3	13.4%
Tài sản ngắn hạn	65.8	56.3	16.8%
Tiền và tương đương tiền	10.5	3.51	200%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	30.5	31.6	-3.5%
Hàng tồn kho	24.7	21.2	16.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.00	617%
Tài sản dài hạn	6.04	7.00	-13.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	5.80	6.88	-15.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.23	0.12	92.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	59.7	48.3	23.6%
Nợ ngắn hạn	59.7	48.3	23.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	45.7	37.6	21.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.48	5.87	-40.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	12.1	15.0	-19.2%
Vốn chủ sở hữu	12.1	15.0	-19.2%
Vốn điều lệ	12.0	12.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	50.2	42.5	55.9	76.6	31.2
Giá vốn hàng bán	45.2	38.0	50.5	70.6	28.3
Lợi nhuận gộp	5.05	4.46	5.35	6.05	2.85
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.04	0.19	0.24
Chi phí TC	1.00	1.22	1.35	2.36	3.73
Chi phí lãi vay	1.00	1.22	1.35	2.36	3.73
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.82	0.68	0.52	0.41	0.32
Chi phí QLDN	2.59	2.43	2.98	3.06	2.17
LN thuần từ HĐKD	0.64	0.13	0.53	0.41	-3.13
Lợi nhuận khác	0.04	-0.01	-0.11	-0.12	-0.05
LN trước thuế	0.68	0.12	0.42	0.30	-3.18
Lợi nhuận sau thuế	0.52	0.09	0.21	0.03	-3.30
LNST của CĐ cty mẹ	0.52	0.09	0.21	0.03	-3.30

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.57	-0.46	3.46	-19.5	-0.87
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.73	0.24	-5.89	-0.23	-0.23
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.51	-0.43	-0.92	21.9	8.13
Tiền đầu kỳ	2.07	5.41	4.76	1.41	3.51
Lưu chuyển tiền thuần	3.34	-0.65	-3.35	2.10	7.02
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.41	4.76	1.41	3.51	10.5